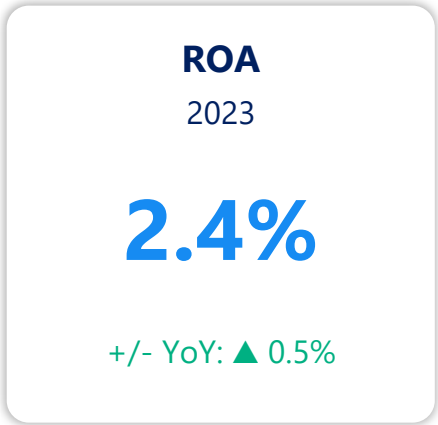
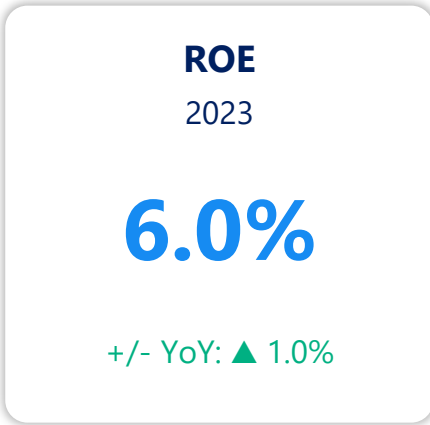
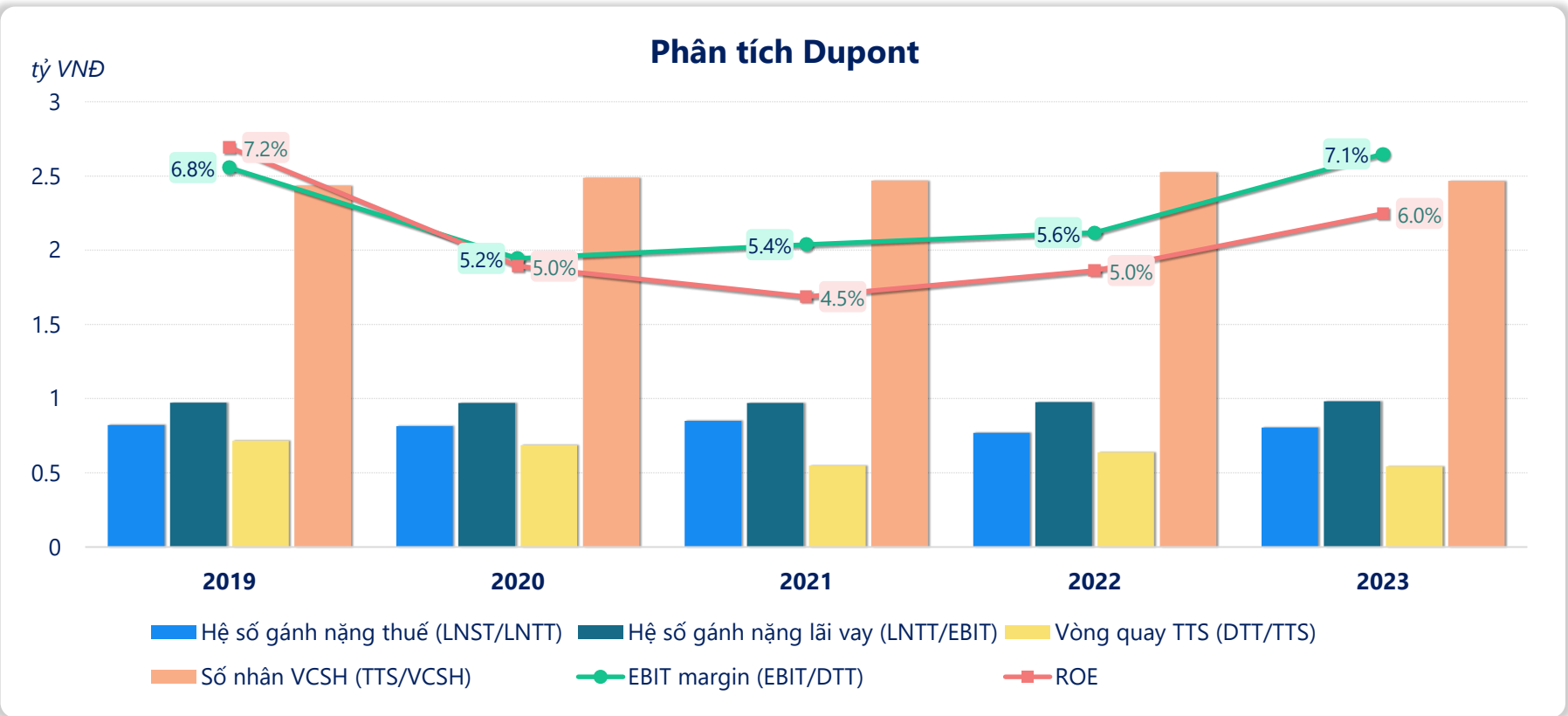
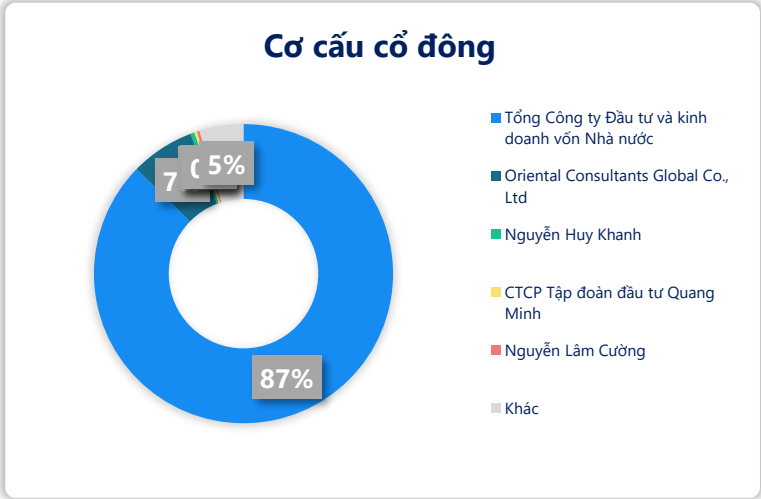


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		30,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		10,741 - 31,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,073
Số lượng CPLH (CP)		35,774,448
KLGD BQ 20 phiên (CP)		39,915
Sở hữu nước ngoài		6.9%
Beta		0.34
EPS		804
P/E		37.3

	YTD	1T	3T	6T
VGV	120.6%	3.4%	0.3%	61.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

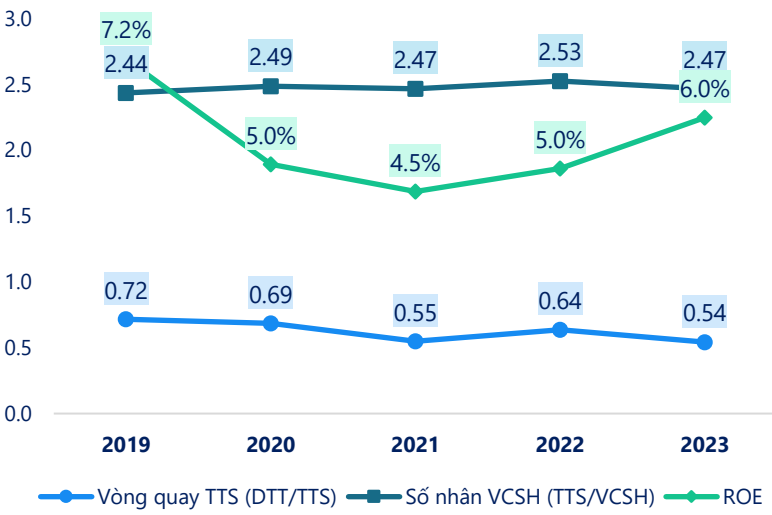


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **7.06%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

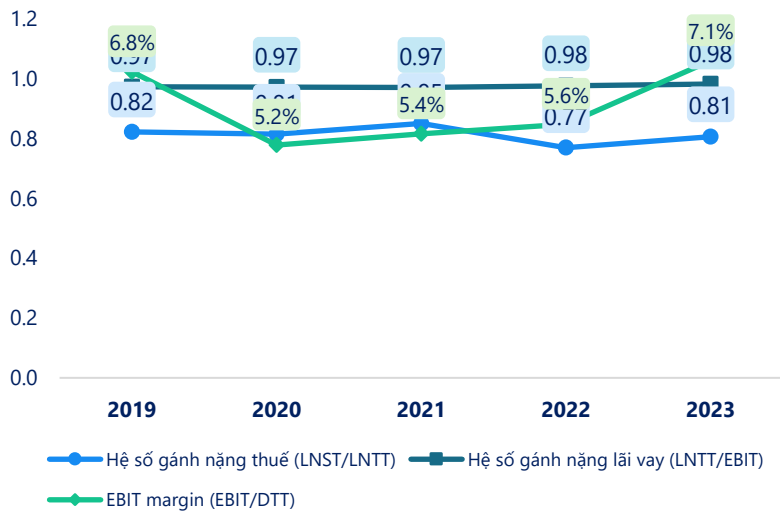
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VGV** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 16.1%** chỉ còn **622.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 10.6%** đạt **34.78** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

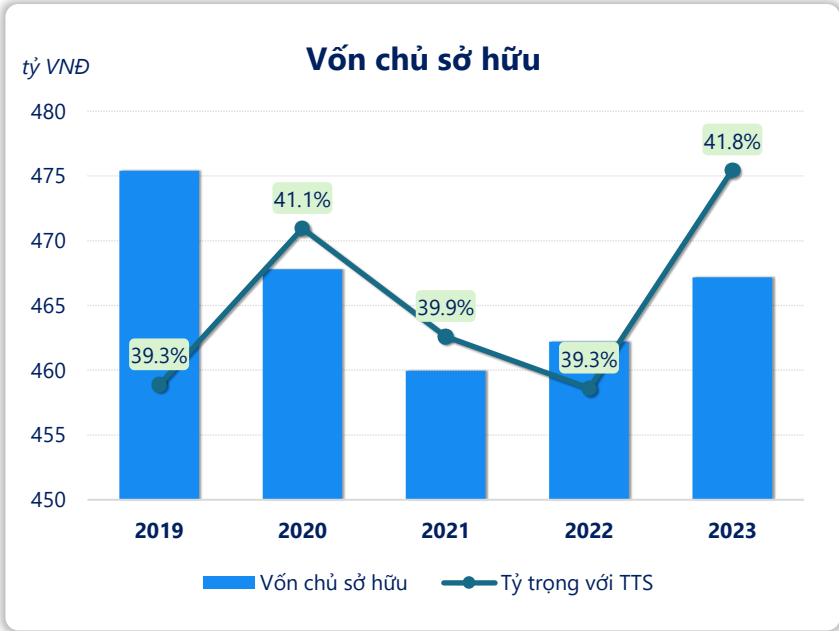
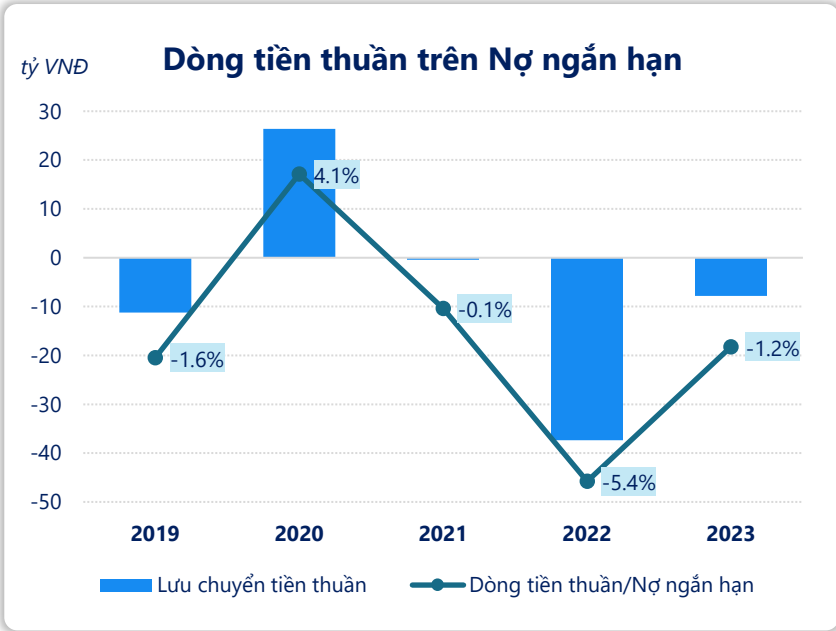
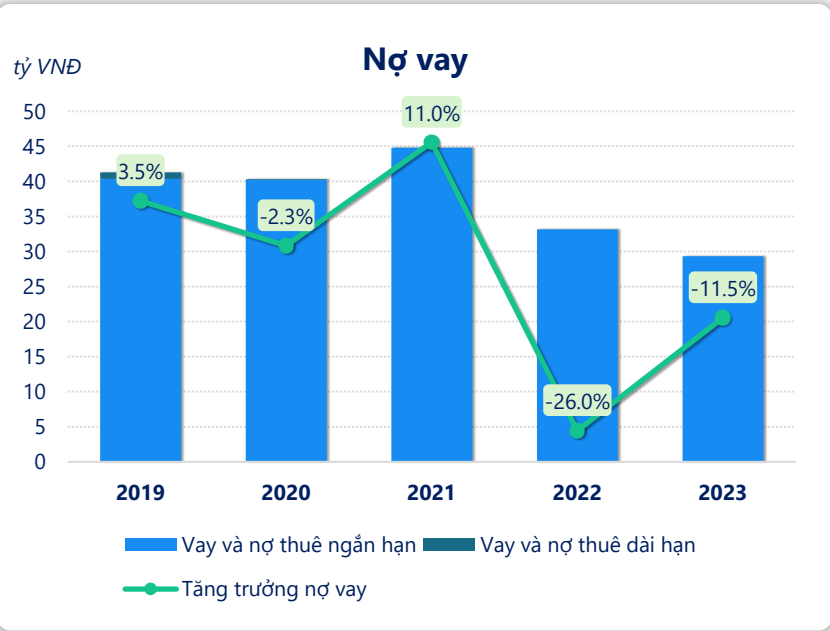
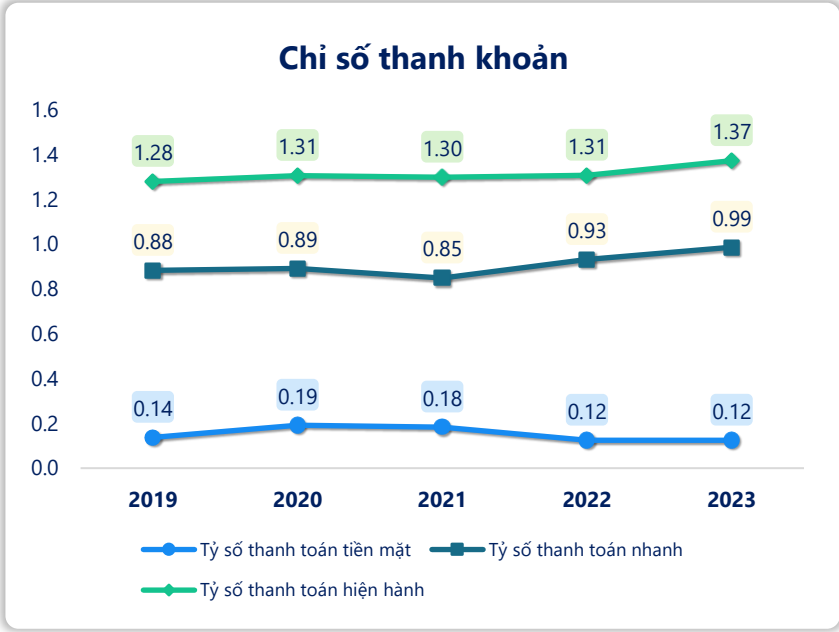
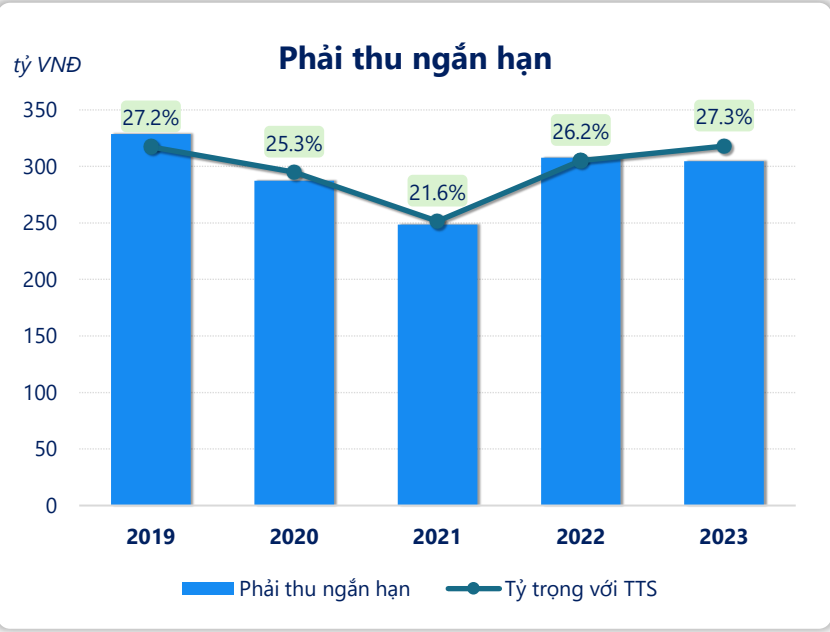
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.54**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.47** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,120	1,176	-4.7%
Tài sản ngắn hạn	873	911	-4.1%
Tiền và tương đương tiền	78.5	86.8	-9.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	234	212	10.4%
Phải thu ngắn hạn	308	308	0.0%
Hàng tồn kho	245	262	-6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	7.62	41.4	-81.6%
Tài sản dài hạn	247	266	-6.9%
Phải thu dài hạn	1.27	1.28	-0.7%
Tài sản cố định	124	134	-7.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.35	0.35	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	113	114	-1.3%
Tài sản dài hạn khác	8.45	15.5	-45.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	652	714	-8.7%
Nợ ngắn hạn	635	696	-8.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.3	33.1	-11.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	37.2	52.6	-29.3%
Nợ dài hạn	16.7	18.0	-7.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	468	462	1.3%
Vốn chủ sở hữu	468	462	1.3%
Vốn điều lệ	358	358	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.03	0.03	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	812	805	628	742	623
Giá vốn hàng bán	678	678	516	608	510
Lợi nhuận gộp	134	127	112	134	113
Doanh thu HĐTC	33.2	19.6	15.4	19.0	21.6
Chi phí TC	1.82	1.39	1.37	1.04	0.82
Chi phí lãi vay	1.52	1.21	1.02	1.01	0.81
LN trong công ty LKLD	-7.28	3.36	-0.88	-0.56	-1.47
Chi phí bán hàng	0.36	0.03	0.08	0.00	0.00
Chi phí QLDN	103	102	91.9	108	86.5
LN thuần từ HĐKD	55.5	46.8	33.1	43.5	46.0
Lợi nhuận khác	-1.62	-6.27	0.05	-2.65	-2.82
LN trước thuế	53.9	40.5	33.1	40.9	43.2
Lợi nhuận sau thuế	44.2	33.0	28.2	31.4	34.8
LNST của CĐ cty mẹ	33.4	23.8	20.9	22.9	27.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.05	-2.00	27.2	25.0	15.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.17	52.4	-14.1	-33.4	-1.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.3	-24.0	-13.5	-28.9	-22.5
Tiền đầu kỳ	109	98.1	124	124	86.8
Lưu chuyển tiền thuần	-11.2	26.4	-0.38	-37.4	-7.80
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	-0.04	-0.02	0.28	0.04
Tiền cuối kỳ	98.1	124	124	86.8	79.1